

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

Chu Hoa*

Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về "Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" đã nêu rõ: Một trong những giải pháp chính để đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường tại Việt Nam trong thời gian tới là "đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường", bao gồm:

- Triển khai thực hiện nguyên tắc người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường;
- Từng bước thực hiện việc thu phí, kí quỹ bảo vệ môi trường, buộc bồi thường thiệt hại về môi trường;
- Áp dụng các chính sách, cơ chế hỗ trợ về vốn, khuyến khích về thuế, trợ giá đối với bảo vệ môi trường;
- Áp dụng cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường.

Với nỗ lực đưa ra các đề xuất góp phần hoạch định, xây dựng các chính sách pháp luật về áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đảm bảo phát triển bền vững và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đất nước, Viện Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp) đã tiến hành nghiên cứu về đề tài thiết thực này. Bài viết trình bày một số nội dung cơ bản của đề tài.

1. Lạm dụng các công cụ tác động có tính chất công quyền, coi nhẹ các công cụ có tính chất kinh tế, chính sách bảo vệ môi trường ở Việt nam có thể sẽ thất bại

Theo Thạc sỹ Đinh Mai Phương, Viện Khoa học pháp lý "ở Việt Nam hiện nay đã sử dụng quá nhiều biện pháp hành chính trong lĩnh vực pháp luật môi trường - nếu chỉ nhìn

vào các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện nay chúng ta sẽ thấy có quá nhiều các quy định liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước. Đây là một điều rất không bình thường, gây ra một hiệu ứng không tốt trong xã hội là *công tác bảo vệ môi trường dường như chỉ là công việc của riêng nhà nước mà chưa trở thành sự nghiệp của toàn dân, trở thành mối quan tâm của cộng đồng và các doanh nghiệp*". Với chức năng cung cấp dịch vụ công cho người dân thì sự thể hiện vai trò quan trọng của nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường là một điều đương nhiên, song nếu quá chú trọng tới việc sử dụng các biện pháp, các công cụ tác động có tính chất công quyền mà coi nhẹ các công cụ có tính chất kinh tế, các biện pháp kích thích lợi ích đối với cộng đồng thì chính sách bảo vệ môi trường ở Việt nam có thể sẽ thất bại. Lĩnh vực môi trường với những đặc trưng riêng, hậu quả của hành vi gây ô nhiễm môi trường trong nhiều trường hợp chưa gây ra những hiệu ứng tức thời; nhiều khi rất khó xác định được và khó nhận biết hết những thiệt hại. Do vậy phản ứng của xã hội sẽ không quá gay gắt. Trong trường hợp này việc sử dụng các công cụ có tính chất kinh tế, tác động tới lợi ích của các chủ thể sẽ mang lại những kết quả tốt hơn là các biện pháp hành chính. Công cụ kinh tế sử dụng cho quản lý môi trường là các biện pháp hành động thực hiện công tác quản lý môi trường của Nhà nước, các tổ chức khoa học và sản xuất, chúng có chức năng riêng và phạm vi tác động nhất định, có sự liên quan với nhau. Công cụ kinh tế hoạt động thông qua giá cả: chúng nâng giá các hành động làm tổn hại môi trường lên hoặc hạ giá các hành động bảo vệ môi trường xuống (thay đổi chi phí hay lợi ích). Công cụ kinh tế tạo khả năng lựa chọn cho các tổ chức và cá nhân hành động sao cho phù hợp với điều kiện của

* Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

họ. Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý nguồn tài nguyên và các công cụ kinh tế cho kiểm soát ô nhiễm môi trường chính là việc dùng những lợi ích vật chất kích thích các chủ thể thực hiện những hoạt động có lợi cho môi trường. Điều này dựa trên hai nguyên tắc cơ bản của Luật bảo vệ môi trường, đó là:

(i) Người gây ô nhiễm môi trường phải bồi thường tổn thất;

(ii) Người sử dụng phải trả phí sử dụng môi trường.

2. Bước đầu triển khai áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam: những thách thức

Hiện nay các quốc gia trên thế giới đã và đang sử dụng khá phổ biến các loại công cụ kinh tế. Đã có những thống kê về việc sử dụng loại công cụ này ở một số khu vực và quốc gia, ví dụ theo Báo cáo điều tra của OECD từ những năm 1994 trong số 14 nước điều tra đã sử dụng tới trên 150 loại công cụ kinh tế khác nhau được áp dụng từ châu Á, châu Âu tới các nước Nam Mỹ, ở các nước đang phát triển và đặc biệt là các quốc gia trong khu vực châu Á và Đông Nam Á như Trung quốc, Thái lan, Phi líp pin, Malaysia, Singapore ... Các công cụ kinh tế cũng đã được sử dụng khá phổ biến và đã phát huy tốt hiệu lực của chúng. Một số loại công cụ kinh tế thường được sử dụng ở các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước thuộc OECD như: thuế tài nguyên; Thuế/phí môi trường; Giấy phép và thị trường giấy phép môi trường; Hệ thống đặt cọc - hoàn trả; Ký quỹ môi trường; Trợ cấp môi trường; Nhân sinh thái; Quỹ môi trường. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam vẫn còn là điều mới mẻ và khá xa lạ với nhiều người. Bước đầu triển khai áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam đã gặp phải không ít khó khăn.

• Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

Triển khai hoạt động từ năm 2004, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (QBVM TVN) được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,

đóng vai trò của một tổ chức tài chính nhà nước để huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước nhằm hỗ trợ các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Tính đến thời điểm 31/12/2004, QBVM TVN đã được Bộ Tài chính cấp đủ vốn điều lệ (200 tỷ VNĐ). Đến thời điểm hiện tại đã có hơn 50 đơn vị liên hệ với QBVM TVN, gửi giấy đề nghị vay vốn hoặc đề nghị tư vấn xây dựng hồ sơ vay vốn đầu tư bảo vệ môi trường. Mức vốn đề nghị vay là hơn 300 tỷ đồng và QBVM TVN đã quyết định cho hai đơn vị vay 4,9 tỷ đồng, đó là: Công ty xi măng Lào Cai và Hợp tác xã Thành Công.

Tuy nhiên, theo ông Nguyễn Nam Phương - Phó Giám đốc Quỹ QBVM TVN quá trình cho vay ưu đãi của Quỹ đã gặp phải không ít khó khăn. Trong đó, có khó khăn nảy sinh từ cơ chế cho vay ưu đãi của QBVM TVN để đầu tư cho môi trường. Hiện tại, theo quy định của pháp luật, thủ tục cho vay của QBVM TVN không khác cho vay thương mại. QBVM TVN mới chỉ được phép cho vay ưu đãi về lãi suất, còn các điều kiện cho vay vẫn phải tuân thủ đúng như các yêu cầu cho vay thương mại. Trong khi đó, hầu hết các đối tượng có nhu cầu vay vốn đầu tư cho môi trường không có đủ điều kiện để đáp ứng các yêu cầu trên và chưa hội đủ điều kiện cho vay theo Quy định của Nhà nước (*căn cứ Nghị định số 178/1999/NĐ-CP và Nghị định số 85/2002/NĐ-CP, Thông tư số 07/2003/TT-NHNN về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng*). Chẳng hạn, Công ty phát triển hạ tầng Dung Quất, Công ty Đá mài Hải Dương, ... rất cần vốn vay từ QBVM TVN nhưng không có phương án đảm bảo tiền vay khả thi. Hay một số đơn vị khác như Công ty TNHH Nam Thành - Ninh Thuận, Cty Môi trường Xanh... có nhu cầu vay vốn từ QBVM TVN với số lượng lớn (hàng chục tỷ) để xây dựng nhà máy xử lý rác thải, chế tạo phân vi sinh khí thẩm định cũng bị vướng về điều kiện đảm bảo tiền vay, tính khả thi của nguồn vốn trả nợ và xác định tính bền vững về công nghệ và sản phẩm đầu tư...

Ngoài ra, Quỹ cũng gặp phải khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá công nghệ của các dự án vay vốn. Ông Phương bức xúc: “Các dự án môi trường nói chung và dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải, chế biến rác thải làm phân bón vi sinh hoặc lò đốt rác đều đòi hỏi công nghệ rất phức tạp. Hiện tại, ở Việt Nam có nhiều nhà kinh doanh đầu tư vào lĩnh vực này với số lượng vốn lớn, hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng, nhưng chưa có cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chất lượng về công nghệ cho các dự án trên. Bởi vậy, khi xem xét thẩm định về tiêu chí đặc tính công nghệ, QBVMTVN gặp khó khăn lớn trong việc khẳng định công nghệ mà nhà đầu tư áp dụng có đáp ứng các tiêu chuẩn của Nhà nước hay không cũng như có tối ưu về kinh tế hay không. Các nhà đầu tư thiếu các bằng chứng pháp lý khẳng định về công nghệ của dự án”.

• Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Ngày 13-6-2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; tiếp theo Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên Môi trường cũng đã ban hành Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 hướng dẫn thực hiện nghị định trên. Theo đó, kể từ ngày 01-01-2004, các tổ chức, hộ gia đình có nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt thì phải nộp một khoản phí bảo vệ môi trường theo quy định. Tuy nhiên, có một nghịch lý là một trong những mục đích quan trọng của biện pháp thu phí nước thải là nhằm khuyến khích doanh nghiệp quan tâm, đẩy nhanh việc đầu tư, áp dụng các công nghệ mới, công nghệ sạch và công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, để từng bước cải thiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước do nước thải gây ra. Thế nhưng các qui định trong văn bản qui phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn nghiệp vụ lại không phân biệt đối xử giữa hai loại đối tượng: (1) Các doanh nghiệp đã đầu tư xử lý nước thải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và (2) Các doanh nghiệp chưa đầu tư xử lý nước thải, hiện đang gây ô nhiễm môi trường.

KS. Đặng Dương Bình, Trưởng phòng Quản lý Môi trường, khí tượng và thủy văn-Sở

Tài nguyên, môi trường và nhà đất Hà Nội cho biết: ở đây các nhà làm chính sách đã lý giải về sự công bằng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó hoàn toàn đúng khi mức phí được xác định đúng và đủ để xử lý một đơn vị thải lượng ô nhiễm, nhưng trong quá trình xây dựng và đề xuất giải pháp, các nhà làm chính sách đã chủ trương xác định mức phí “hợp lý” (sự hợp lý ở đây được quan niệm là mức phí mà doanh nghiệp có thể chấp nhận được và để khởi đầu làm quen với biện pháp, công cụ kinh tế này). Vậy tính công bằng trong trường hợp này sẽ không còn ý nghĩa, thậm chí còn tạo ra sự mất công bằng khi áp dụng, đồng thời không nhất quán và không phục vụ được cho mục đích đã đặt ra như trên.

KS. Đặng Dương Bình cũng chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp và cách tiếp cận biện pháp phí của một số quốc gia trong khu vực như: Philipin, Malayxia, Nhật Bản trong thời gian gần đây. Để áp dụng biện pháp phí một cách có hiệu quả cần một chính sách nhất quán, bám sát mục tiêu đặt ra là nhằm cải thiện chất lượng môi trường. Sự nhất quán đó phải được thể hiện không những ở hệ thống thể chế, các qui định liên quan mà còn phải thể hiện ở các biện pháp đối xử trong quản lý. Ví dụ mức phí khi tuân thủ tiêu chuẩn môi trường khác biệt với mức phí khi không tuân thủ, thậm chí đến một thời điểm nào đó có thể áp dụng mức phí lũy tiến theo mức độ vi phạm.

Về vấn đề này, PGS. TS Phạm Thế Chinh - Trưởng khoa Kinh tế Môi trường và Quản lý đô thị, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội cho biết: ở các nước đang phát triển chẳng hạn như ở Trung Quốc, luật pháp qui định người gây ô nhiễm chỉ phải nộp phí khi chất thải của họ vượt quá tiêu chuẩn cho phép; nhưng ở Philippin luật pháp qui định các doanh nghiệp phải trả một mức phí ít hơn khi số lượng chất ô nhiễm chưa vượt quá tiêu chuẩn và mức phí cao hơn khi ô nhiễm vượt mức tiêu chuẩn.

3. Áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam: có cần tiến hành thử nghiệm trước khi triển khai trên phạm vi quốc gia?

Cũng có một số ý kiến cho rằng quá trình áp dụng biện pháp phí cần tiến hành thử nghiệm theo một không gian và phạm vi thích hợp, sau đó mới tiến hành pháp lý hoá (ban hành Luật hoặc văn bản qui phạm pháp luật) để triển khai trên phạm vi quốc gia. Để bảo vệ cho luận điểm này, các đại biểu đã dẫn ra ví dụ của một số nước trong khu vực như: việc thu phí sử dụng môi trường (phí nước thải) tại Philipin được bắt đầu từ 1996 và tại Malaixia cũng trong khoảng thời gian đó. Khởi đầu việc thu phí chỉ được tiến hành ở lưu vực hồ Laguna (Philipin) và áp dụng cho 05 ngành công nghiệp, đến năm 2004 mới ban hành Luật nước sạch (R.A.9275) để áp dụng cho cả nước. Còn tại Malaixia khởi đầu biện pháp phí nước thải chỉ thử nghiệm áp dụng cho ngành công nghiệp chế biến dầu cọ, sau đó mới mở rộng ra các lĩnh vực khác, bao gồm cả phí nước thải sinh hoạt.

Tuy nhiên, nhiều đại biểu tại hội thảo lại nhận định: có những công cụ kinh tế khi triển khai áp dụng trong lĩnh vực môi trường ở Việt Nam thì lại hoàn toàn có khả năng và cần thiết triển khai trên diện rộng, chẳng hạn như biện pháp thuế. Các công cụ kinh tế được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường với mục đích điều hoà các xung đột giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Việc áp dụng công cụ kinh tế trong chính sách môi trường nhằm làm cho các biện

pháp "kiểm soát ô nhiễm" trở nên mềm dẻo, hiệu quả, chi phí tiết kiệm hơn. Những biện pháp đó khuyến khích các cơ sở sản xuất, dịch vụ, người gây ô nhiễm tự lựa chọn phương tiện kiểm soát ô nhiễm của mình. Thực hiện các biện pháp này một cách thoả đáng sẽ đạt được một số ưu việt như: xúc tiến các biện pháp chi phí - hiệu quả để đạt được các mức ô nhiễm có thể chấp nhận được; kích thích sự phát triển công nghệ và nghiên cứu chuyên sâu về kiểm soát ô nhiễm trong khu vực tư nhân; cung cấp nguồn thu ngân sách cho nhà nước để hỗ trợ cho các chương trình kiểm soát ô nhiễm. PGS.TS Phạm Hữu Nghị, Tổng biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật cho rằng: "áp dụng công cụ kinh tế trong lĩnh vực môi trường là biện pháp đã được nhiều nước trên thế giới vận dụng từ rất sớm và đã đưa lại kết quả khả quan, đặc biệt là các nước kinh tế phát triển thuộc OECD. Bây giờ, chúng ta mới tiến hành triển khai đồng bộ ở Việt Nam thì đã là quá muộn, vì vậy có lẽ giải pháp hợp lý nhất cho Việt Nam là vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm". Nghiên cứu của nhóm giáo viên Tổ bộ môn Luật Môi trường, trường Đại học Luật Hà Nội cho thấy: biện pháp phí sử dụng môi trường đã được 100% nước trên thế giới sử dụng; biện pháp trợ giá đã được 65% nước sử dụng; biện pháp thuế môi trường đã được 40% nước sử dụng... (xem thêm bảng dưới đây).

TÊN NƯỚC	CÔNG CỤ														Số nước sử dụng (%)	
	Úc	Bỉ	Canada	Đan Mạch	Phấn Lan	Pháp	Đức	Ý	Nhật	Hà Lan	Na Uy	Thụy Điển	Thụy Sĩ	Anh		Hoa Kỳ
Phí ô nhiễm không khí						+			+							13
Phí ô nhiễm nước						+	+	+								30
Phí rác thải	+	+								+					+	30
Phí gây ồn						+	+		+	+		+	+	+	+	50
Phí sử dụng môi trường	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	100
Phí sản phẩm					+	+	+	+			+	+			+	50
Lệ phí	+	+		+	+	+	+	+		+	+	+		+		75
Thuế môi trường				+			+			+		+	+	+		40
Trợ giá			+	+	+	+	+			+	+	+			+	65
Hoàn trả uỷ thác			+	+	+					+	+	+				40

Hơn nữa, một số văn bản pháp luật đã bước đầu tạo cơ sở pháp lý để áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở Việt Nam như:

- **Luật Bảo vệ môi trường năm 1993**

Điều 7: "Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong trường hợp cần thiết phải đóng góp tài chính cho việc bảo vệ môi trường.

Chính phủ quy định các trường hợp, mức và phương thức đóng góp tài chính nói tại điều này.

Tổ chức, cá nhân gây tổn hại môi trường do hoạt động của mình phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật".

- **Nghị định 175/CP về hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường**

Điều 8(2) quy định, các cơ sở kinh doanh hoặc sản xuất chịu sự kiểm soát của Luật Bảo vệ môi trường cần có trách nhiệm: "... Đóng góp tài chính cho công tác bảo vệ môi trường, đền bù cho những thiệt hại về môi trường phù hợp với những điều khoản được nêu trong luật".

Hiện nay, Luật Bảo vệ môi trường đang được tiến hành sửa đổi và dự kiến sẽ được thông qua vào kỳ họp của Quốc hội khoá 11 năm 2005. Theo tinh thần của dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi), công cụ kinh tế được xác định là một trong những phương tiện chính sách được sử dụng để đạt tới mục tiêu môi trường thành công và nó không phải là phương tiện chính sách riêng biệt, chúng được sử dụng thường xuyên cùng với các phương tiện chính sách khác, chẳng hạn như quy định pháp lý về "Mệnh lệnh và kiểm soát" trong quản lý về môi trường.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận để áp dụng đồng bộ và có hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường thì chúng ta đang rất thiếu cơ sở pháp lý. Chẳng hạn, ở nhiều nước trên thế giới việc một sản phẩm

bán ra trên thị trường được dán nhãn sinh thái (Ecolable) là một sự khẳng định uy tín của sản phẩm và của nhà sản xuất, không những thế các sản phẩm có nhãn sinh thái thường có sức cạnh tranh cao và giá bán cũng thường cao hơn các sản phẩm cùng loại. Việc mua, sử dụng các sản phẩm có nhãn hiệu sinh thái đã được nhận thức như là thể hiện trách nhiệm, tình yêu đối với môi trường. Chính vì thế, rất nhiều nhà sản xuất đang đầu tư phấn đấu để sản phẩm của mình được công nhận là sản phẩm xanh, được dán nhãn sinh thái và điều kiện để được dán nhãn sinh thái ngày càng khắt khe hơn. Và một trong những công cụ mà các nhà sản xuất tiên tiến trên thế giới đang sử dụng để tạo ra sự vượt trội cho sản phẩm của mình là các tiêu chuẩn khác nhau của bộ tiêu chuẩn ISO 14000. Bộ tiêu chuẩn ISO 14000 bao gồm các tiêu chuẩn khác nhau trong đó có 1 tiêu chuẩn về thuật ngữ, 4 tiêu chuẩn liên quan đến tổ chức và 11 tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm. Liên quan đến tổ chức, các tiêu chuẩn này đưa ra yêu cầu về việc đánh giá hoạt động môi trường (ISO 14031), thực hiện hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2004 và ISO 14004:2004), và đánh giá hệ thống quản lý môi trường (ISO 19011:2002). Liên quan đến sản phẩm, các tiêu chuẩn này đề cập việc thiết kế sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn sản phẩm (ISO 14060), việc kiểm kê và đánh giá vòng đời sản phẩm (các tiêu chuẩn ISO 14040) và công bố nhãn sinh thái (các tiêu chuẩn ISO 14020). Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, theo đánh giá của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nhãn sinh thái và thiết kế đặc tính môi trường của sản phẩm đang được coi là hàng rào kỹ thuật trong thương mại mà các thị trường lớn như EU, Mỹ đang muốn dựng lên. Vì thế, việc nghiên cứu, triển khai và thúc đẩy các hoạt động này tại Việt Nam đang trở nên cấp thiết hơn nhằm giúp các doanh nghiệp có thể vượt qua hàng rào kỹ

thuật để có mặt trong các thị trường khó tính. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, các doanh nghiệp có tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU đã và đang đứng trước các rào cản kỹ thuật mà đối thủ dựng lên như dấu CE, nhãn sinh thái, hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội SA 8000, hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18000... Việt Nam đang phải đối mặt với các thử thách của lộ trình gia nhập AFTA, APEC..., nếu chúng ta không có những hoạt động tích cực cho vấn đề môi trường thì chúng ta không chỉ đứng trước nguy cơ suy thoái môi trường nhanh chóng mà còn đứng trước nguy cơ phá sản của hàng loạt doanh nghiệp khi hội nhập. Thế nhưng, ở Việt Nam *vấn đề sử dụng nhãn hiệu sinh thái cho một số mặt hàng mới chỉ dừng lại ở mức độ được đưa ra bàn luận, nghiên cứu, xem xét*. Trên cơ sở nghiên cứu, so sánh các yêu cầu của các tiêu chuẩn về nhãn loại I, II, III và thực tế áp dụng tại các nước trên thế giới, bà Nguyễn Thị Minh Lý - trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng nhận, Chuyên gia đánh giá trường hệ thống quản lý Môi trường QUACERT, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng mạnh dạn đưa ra đề xuất Việt Nam nên triển khai Nhãn loại I¹ vì Nhãn loại I là chương trình có tiêu chí nhân cụ thể trước khi áp dụng, đòi hỏi có sự tham gia của bên thứ 3 độc lập trong hoạt động đánh giá và cấp phép, có sự tham gia của tổ chức công nhận để kiểm soát năng lực của bên thứ 3 này, nên

có thể đảm bảo tính minh bạch và công bằng, tránh được những lạm dụng, tiêu cực, đồng thời nhân dễ dàng được thừa nhận trên thị trường khu vực và thế giới thông qua cơ chế hoạt động của tổ chức chứng nhận, thừa nhận.

4. Những vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu, hoạch định và xây dựng chính sách của Việt Nam

Ở Việt Nam, việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường vẫn còn khá mới, do các chủ thể kinh tế (chủ yếu là các doanh nghiệp) cũng chưa quen, chưa hiểu biết hoặc chưa nhận thức rõ vai trò quan trọng của các biện pháp này trong bảo vệ môi trường. Hơn nữa các cơ quan quản lý Nhà nước còn lúng túng và thiếu những dữ liệu làm căn cứ cho việc hoạch định và xây dựng các chính sách liên quan. Vì thế, gánh nặng này lại đặt lên vai các nhà nghiên cứu, hoạch định và xây dựng chính sách của Việt Nam. PGS.TS Hoàng Thế Liên – Thứ trưởng Bộ Tư pháp nhấn mạnh về những công việc mà các nhà nghiên cứu cần tiếp tục tiến hành, đó là,

- Tìm hiểu, nghiên cứu, hệ thống hoá một cách chi tiết, chính xác và đầy đủ về các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đang được sử dụng trên thế giới hiện nay.

- Phân tích, đánh giá khả năng và các điều kiện cần thiết để áp dụng được ở Việt Nam.

- Lựa chọn, đề xuất những công cụ có thể áp dụng được ở Việt Nam, đồng thời xây dựng các tiêu chí, điều kiện cần thiết để triển khai áp dụng tại Việt nam.

- Trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất góp phần hoạch định, xây dựng các chính sách pháp luật về áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đảm bảo phát triển bền vững và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh nước ta trong thời kỳ đổi mới đất nước.

¹ **Nhãn môi trường loại I:** Là chương trình tự nguyện của bên thứ 3 cấp đăng ký bản quyền sử dụng nhãn môi trường trên sản phẩm để chỉ ra sự vượt trội về môi trường so với các sản phẩm cùng loại sau khi đánh giá các tiêu chí môi trường sản phẩm.

Nhãn môi trường loại II: (Tự công bố môi trường): Là quá trình tự công bố đặc tính môi trường sản phẩm của các nhà sản xuất, đơn vị nhập khẩu, nhà phân phối, người bán lẻ hoặc bất cứ ai có nhu cầu.

Nhãn môi trường loại III (Công bố môi trường): Là quá trình tự nguyện của một ngành công nghiệp hoặc một bên thứ 3 nhằm công bố rộng rãi các yêu cầu tối thiểu về đặc tính môi trường sản phẩm.